

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	6,360 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.7%	0.3%	-18.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.63
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

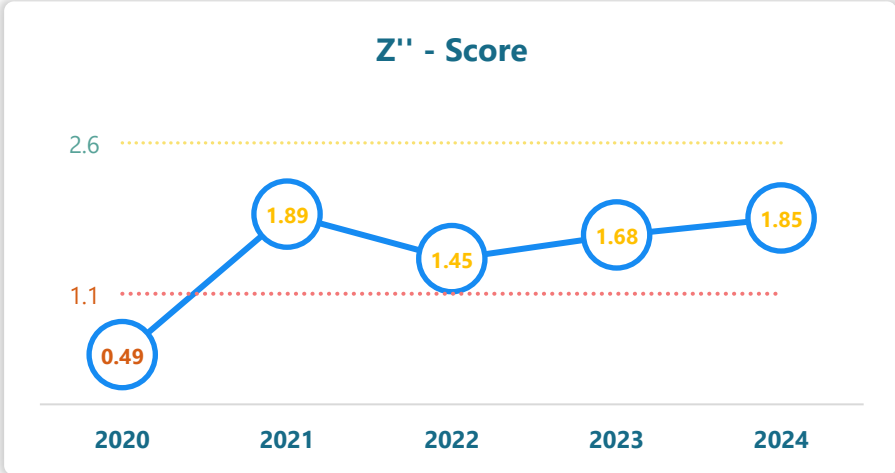
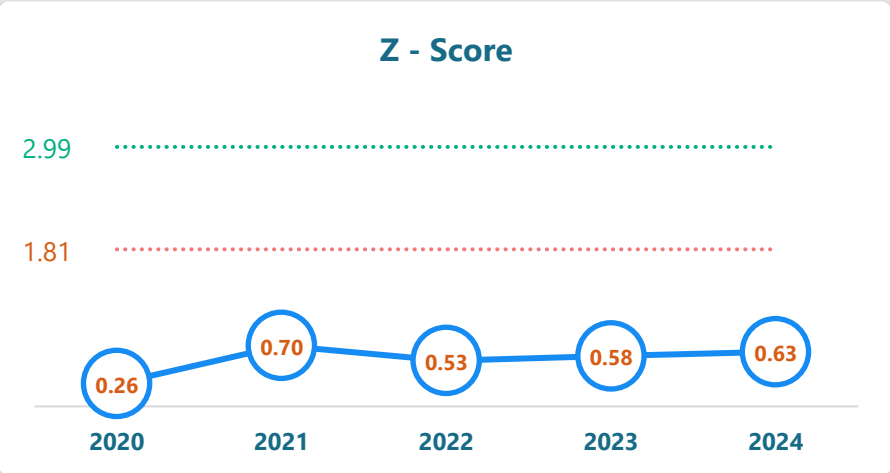
Hệ số nguy cơ phá sản	1.85
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

2024	
DT thuần	4,372
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 360
	▲ 9.0%

2024	
LN sau thuế	845
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 674
	▲ 394%

2024	
ROE	2.1%
+/- YoY	▲ 1.7%

2024	
ROA	0.9%
+/- YoY	▲ 0.8%



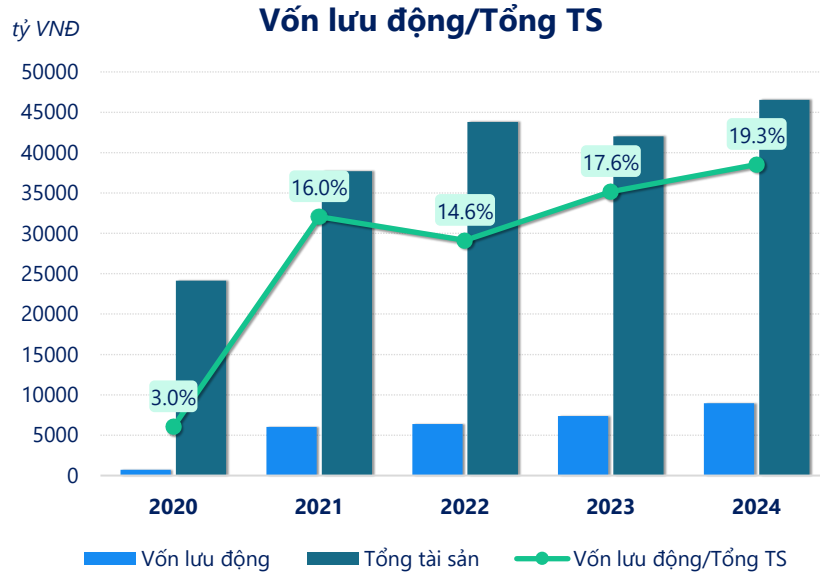
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **BCG** năm **2024** đạt **0.63**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **BCG** năm **2024** đạt **1.85**, cao hơn so với năm 2023 (1.68). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **BCG** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **4,372** tỷ đồng **tăng 8.97%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 394%** đạt **844.8** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.08%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

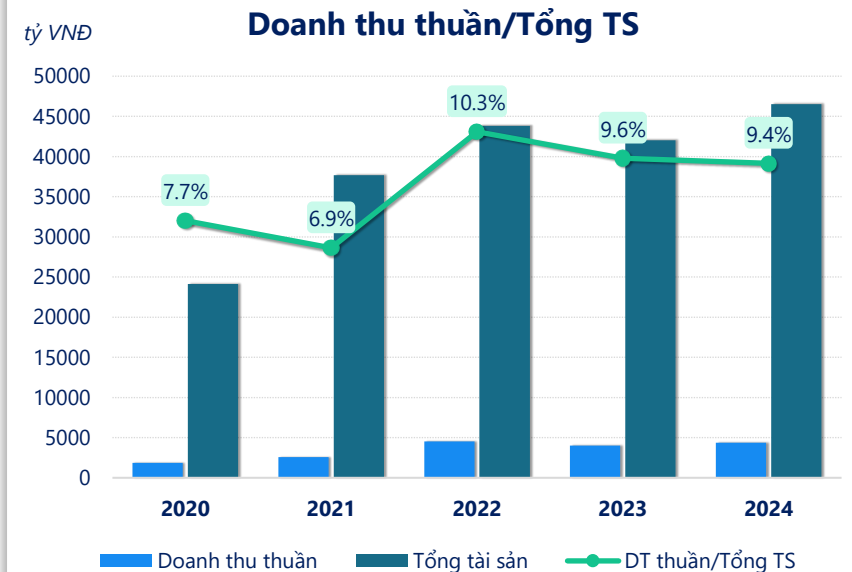
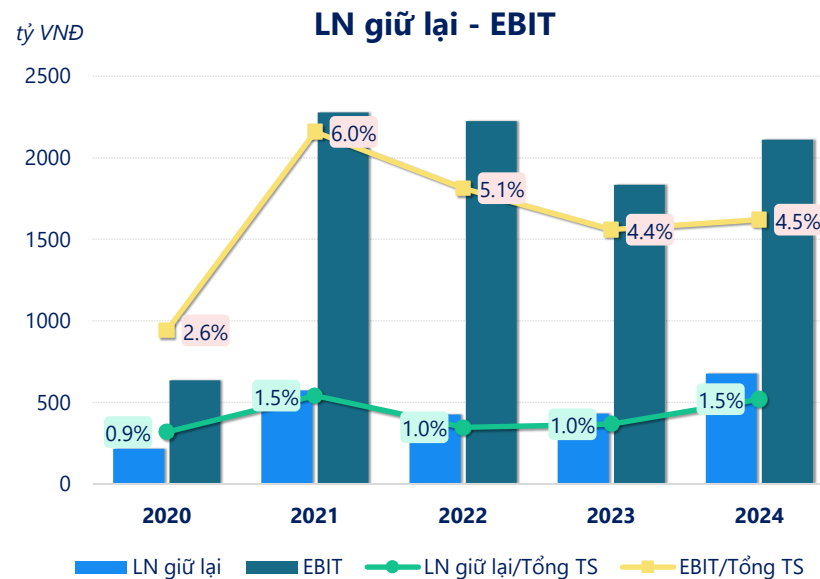
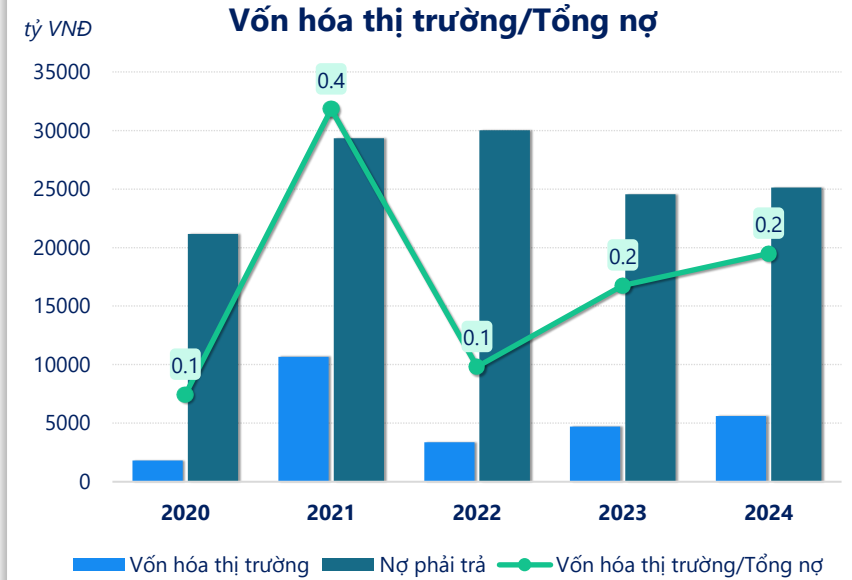
# CTCP Tập đoàn Bamboo Capital (HSX: BCG)



**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.22 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>46,523</b>	<b>42,009</b>	<b>10.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>22,192</b>	<b>19,479</b>	<b>13.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	722	757	-4.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	619	541	14.4%
Phải thu ngắn hạn	16,549	13,941	18.7%
Hàng tồn kho	3,361	3,775	-11.0%
Tài sản ngắn hạn khác	941	464	103%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>24,330</b>	<b>22,531</b>	<b>8.0%</b>
Phải thu dài hạn	9,180	8,129	12.9%
Tài sản cố định	9,147	9,605	-4.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2,071	1,609	28.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,454	2,666	29.6%
Tài sản dài hạn khác	<b>327</b>	<b>323</b>	<b>1.5%</b>
Lợi thế thương mại	151	199	-24.2%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>25,129</b>	<b>24,542</b>	<b>2.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>13,228</b>	<b>12,090</b>	<b>9.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,293	3,149	4.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,548	1,824	39.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>11,901</b>	<b>12,451</b>	<b>-4.4%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	8,287	9,015	-8.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>21,394</b>	<b>17,468</b>	<b>22.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21,394</b>	<b>17,468</b>	<b>22.5%</b>
Vốn điều lệ	8,802	5,335	65.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,855</b>	<b>2,589</b>	<b>4,531</b>	<b>4,012</b>	<b>4,372</b>
Giá vốn hàng bán	1,435	1,650	3,212	2,812	3,222
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>420</b>	<b>939</b>	<b>1,320</b>	<b>1,200</b>	<b>1,150</b>
Doanh thu HĐTC	854	2,346	2,548	2,087	1,940
Chi phí TC	555	1,484	2,402	2,396	1,618
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>303</b>	<b>1,012</b>	<b>1,435</b>	<b>1,582</b>	<b>1,112</b>
LN trong công ty LKLD	-52.4	-56.4	0.05	-35.2	58.2
Chi phí bán hàng	110	98.4	216	192	157
Chi phí QLDN	223	369	483	450	491
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>335</b>	<b>1,277</b>	<b>767</b>	<b>213</b>	<b>882</b>
Lợi nhuận khác	-1.39	-11.4	23.5	38.0	117
<b>LN trước thuế</b>	<b>333</b>	<b>1,266</b>	<b>790</b>	<b>251</b>	<b>999</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>266</b>	<b>1,000</b>	<b>541</b>	<b>171</b>	<b>845</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>211</b>	<b>609</b>	<b>350</b>	<b>59.0</b>	<b>404</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2,226	-9,012	-3,609	-90.5	-4,547
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-614	-971	-4,031	645	10.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3,593	10,124	7,225	-428	4,228
Tiền đầu kỳ	150	903	1,044	629	757
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>753</b>	<b>140</b>	<b>-415</b>	<b>127</b>	<b>-309</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.23	0.02	0.27	2.58
Tiền cuối kỳ	903	1,044	629	757	722